FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	58,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	72,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	57,600
SL cổ phiếu LH	21,499,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,935
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,253
P/E	10.3
EPS	5,636

	YTD	1T	3T	6T
DP3		-2.8%	-7.0%	-7.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

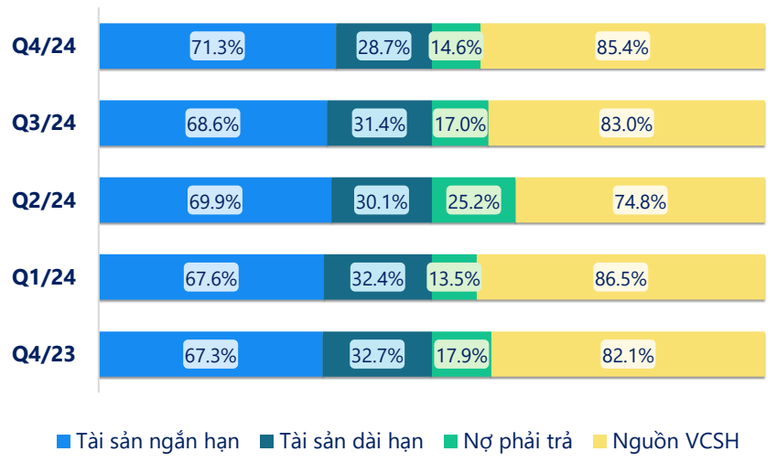

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

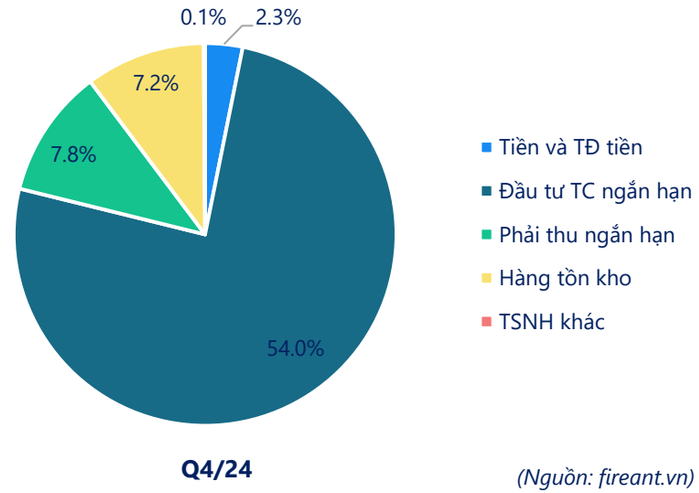

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

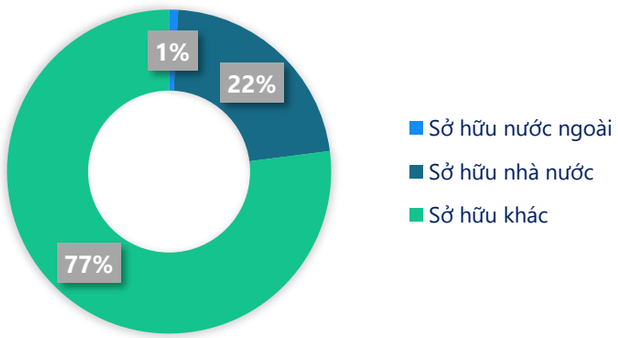

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

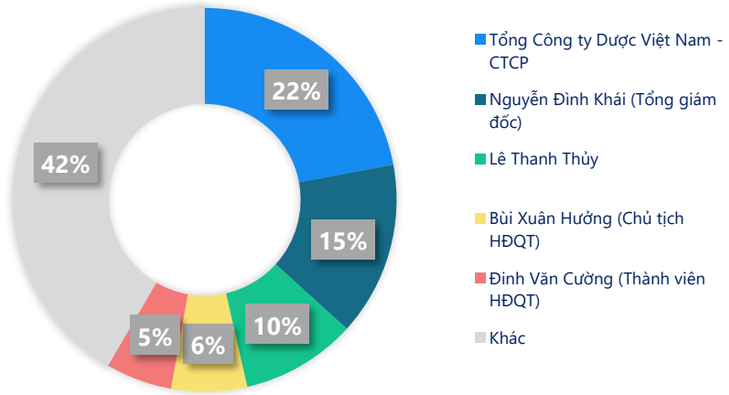

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

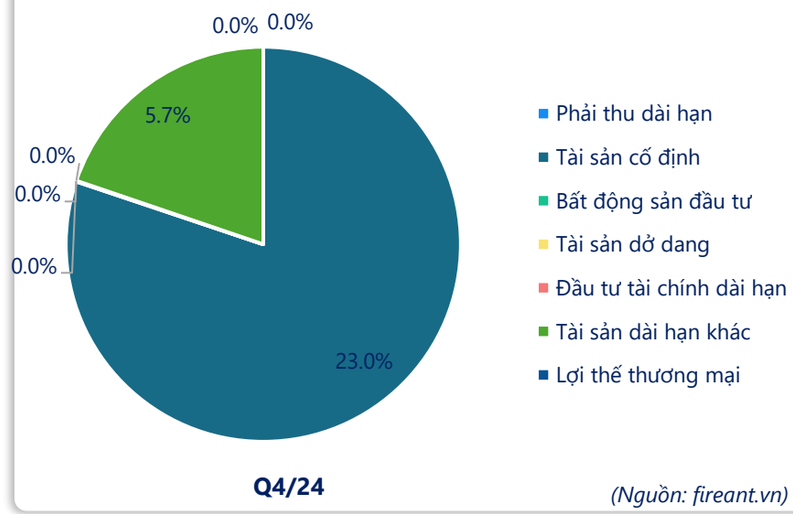

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

Tiền và tương đương tiền

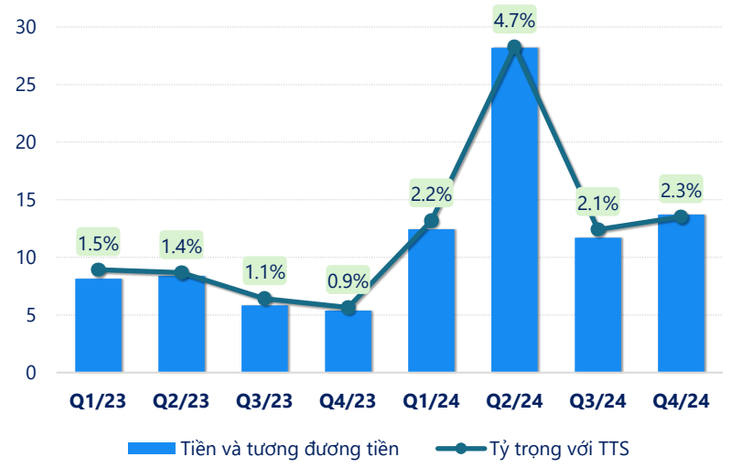

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

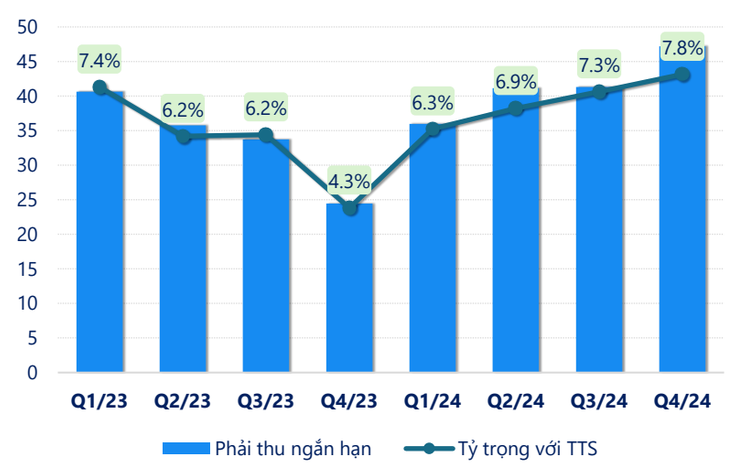

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

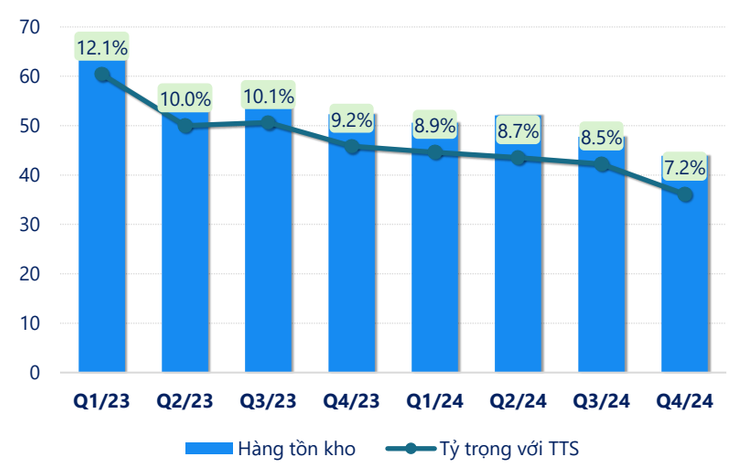

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

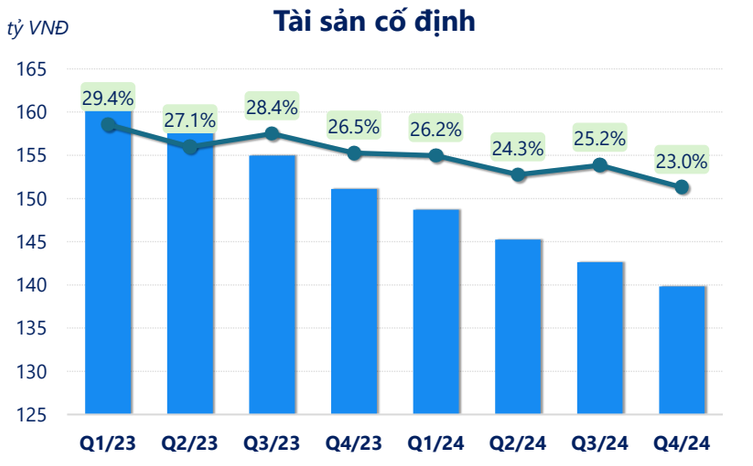

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

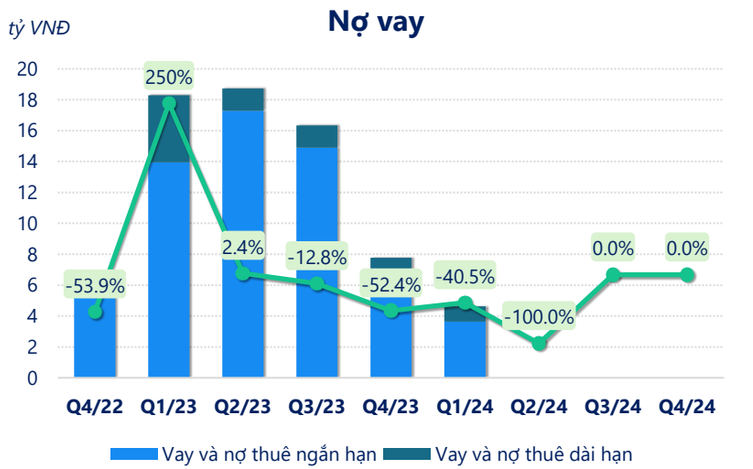

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

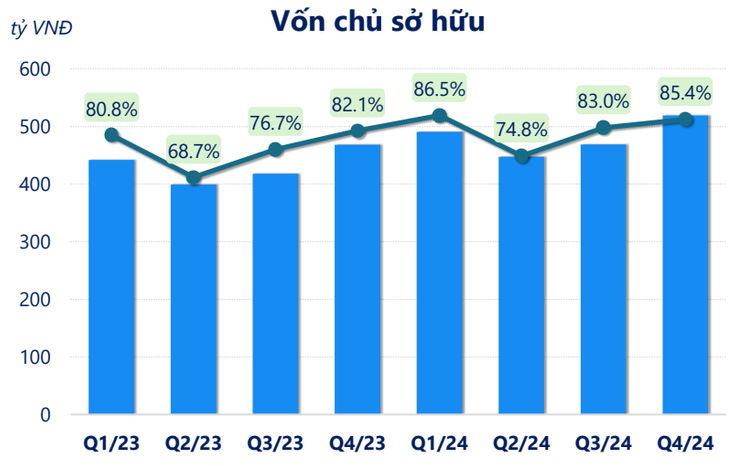

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

Kết quả kinh doanh

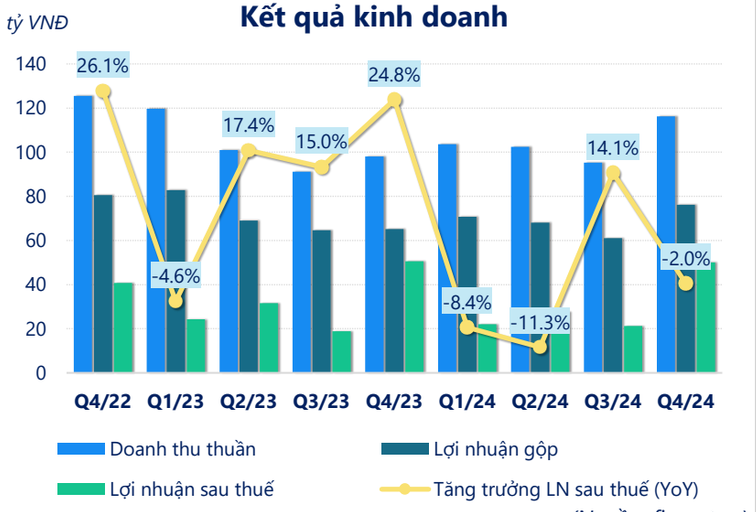

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

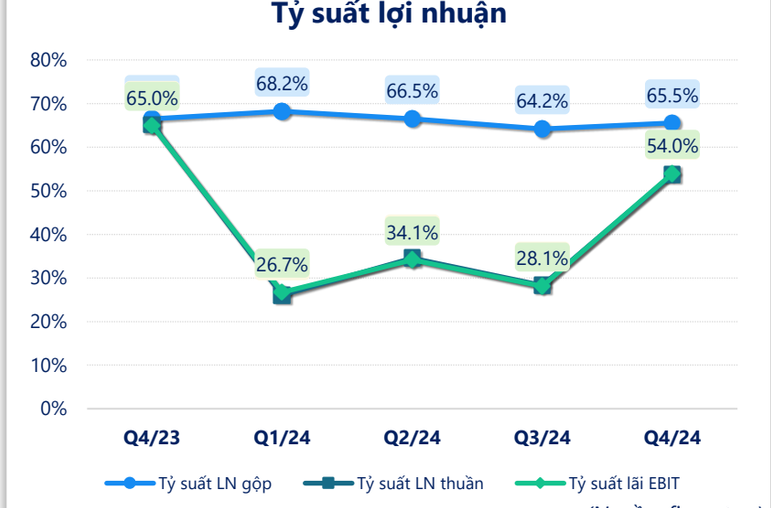

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

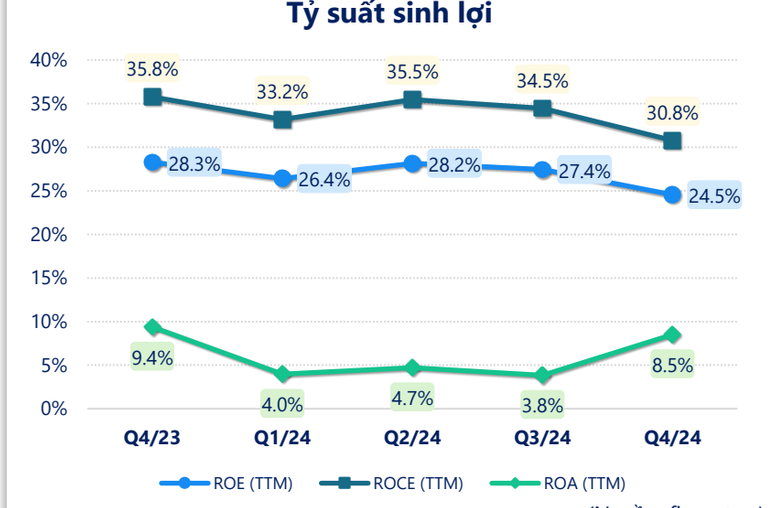

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

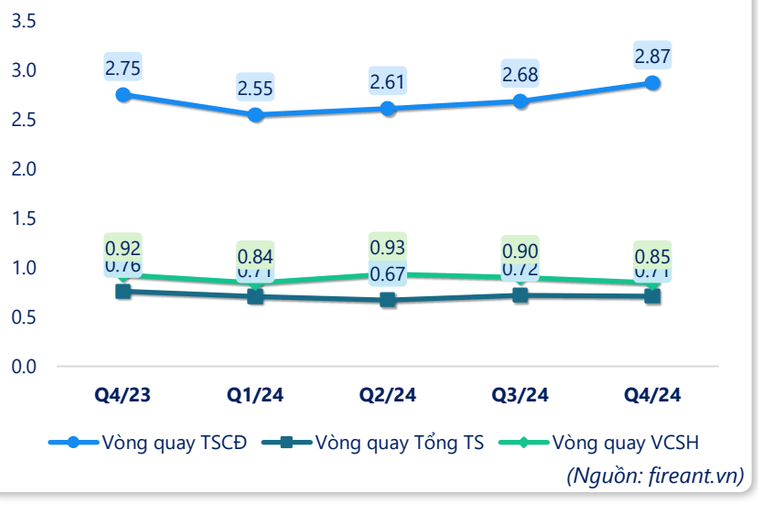

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

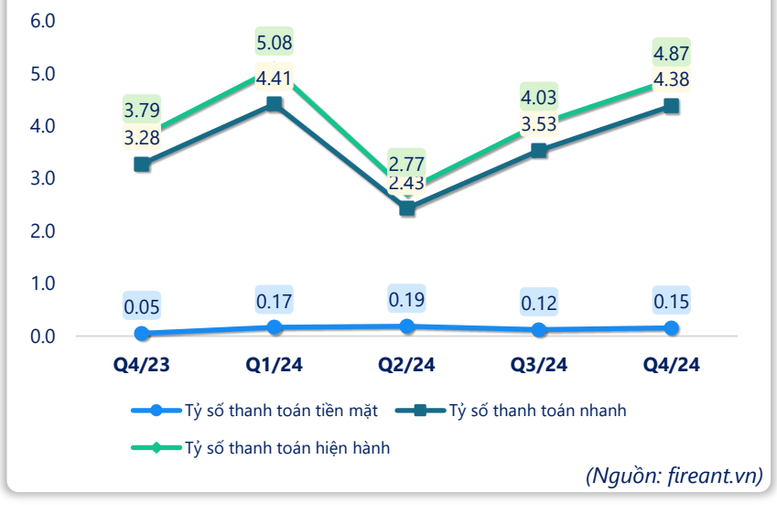

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

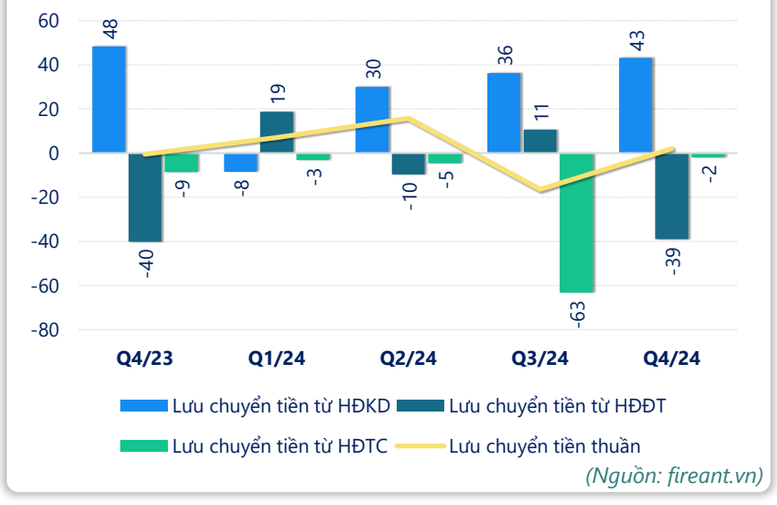

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**608**	**571**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	433	384	12.9%
Tiền và tương đương tiền	13.7	5.37	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	328	301	9.0%
Phải thu ngắn hạn	47.2	24.5	93.0%
Hàng tồn kho	43.9	52.3	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.58	-14.4%
Tài sản dài hạn	**174**	**187**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	151	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.40	-70.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**34.5**	**35.3**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.9	102	-13.0%
Nợ ngắn hạn	**88.9**	**101**	**-12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.64	15.7	-51.3%
Nợ dài hạn	0	0.98	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.98	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**519**	**468**	**10.8%**
Vốn chủ sở hữu	**519**	**468**	**10.8%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	98.0	104	102	95.2	116
Giá vốn hàng bán	32.8	32.9	34.3	34.1	40.1
Lợi nhuận gộp	65.2	70.7	68.1	61.1	76.1
Doanh thu HĐTC	8.63	1.09	6.61	0.85	6.94
Chi phí TC	0.29	0.09	0.17	0	0.06
Chi phí lãi vay	0.29	0.08	0.08	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-22.4	34.0	32.1	29.6	-1.61
Chi phí QLDN	32.0	10.6	7.08	5.41	22.2
LN thuần từ HĐKD	63.9	27.0	35.4	27.0	62.5
Lợi nhuận khác	-0.48	0.56	-0.53	-0.20	0.23
LN trước thuế	63.4	27.6	34.9	26.8	62.7
Lợi nhuận sau thuế	50.5	22.0	27.7	21.3	50.1
LNST của CĐ cty mẹ	50.5	22.0	27.7	21.3	50.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.3	-8.43	30.0	36.2	43.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.2	18.7	-9.63	10.6	-39.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.56	-3.19	-4.63	-63.3	-2.03
Tiền đầu kỳ	5.83	5.37	12.4	28.2	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.46**	**7.07**	**15.7**	**-16.5**	**2.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	5.37	12.4	28.2	11.7	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic